

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04../CBTT/2019

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 3 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2018.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/3/2019 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 40 /CPNTDM-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019

*V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
Chênh lệch trước kiểm toán và
sau kiểm toán năm 2018 từ 5% trở lên*

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Số liệu, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước kiểm toán và sau kiểm toán năm 2018 trên 5%, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước sau kiểm toán năm 2018 từ 5% trở lên như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là:

Ngày 28/11/2018 Công ty liên kết có thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2018, Do chưa cập nhật kịp thời thông tin chốt quyền nên đã không ghi tăng khoản phải thu tiền từ cổ tức, lợi nhuận được chia theo quy định với số tiền là: 40.425.000.000 đồng.

→ Trên đây là nguyên nhân chủ yếu chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2018.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 39 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
năm 2018 cao hơn 10%
so với năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một năm 2018 cao hơn 10% so với năm 2017, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2018 cao hơn 10% so với năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đạt: 189.996.785.260 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2017 đạt: 75.894.165.979 đồng.

Lợi nhuận năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận năm 2017, nguyên nhân chủ yếu là:

+ Sản lượng của nhà máy nước Dĩ An và nhà máy nước Bàu Bàng năm 2018 tăng do nhu cầu nước dùng cho sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cao,

+ Đơn giá nước tiêu thụ được điều chỉnh tăng từ 05/03/2018

+ Ghi nhận khoản phải thu tạm ứng cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2018.

→ Nên lợi nhuận năm 2018 tăng hơn 10% so với năm 2017.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thế Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 03 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.359.459.006	425.502.075.394
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.019.151.217	315.576.990.800
111 1. Tiền		2.019.151.217	235.576.990.800
112 2. Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	80.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.033.653.950	93.661.118.304
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.122.515.596	6.294.238.080
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.276.567.300	16.726.409.089
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	42.634.571.054	70.640.471.135
140 IV. Hàng tồn kho	8	1.133.087.386	836.805.935
141 1. Hàng tồn kho		1.133.087.386	836.805.935
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.173.566.453	15.427.160.355
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	310.161.350	453.375.259
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.863.405.103	14.973.785.096
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.646.831.429.800	1.646.257.886.234
220 II. Tài sản cố định		764.573.141.792	551.699.741.319
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	707.840.444.435	522.407.886.725
222 - Nguyên giá		833.320.360.843	602.812.360.289
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(125.479.916.408)	(80.404.473.564)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	56.732.697.357	29.291.854.594
228 - Nguyên giá		59.508.706.493	30.542.727.388
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.776.009.136)	(1.250.872.794)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	19.738.200.928	225.610.969.015
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.738.200.928	225.610.969.015
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	857.899.704.002	861.752.882.497
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		701.238.875.002	701.238.875.002
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.514.007.495	160.514.007.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.853.178.495)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.620.383.078	7.194.293.403
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.272.287.078	7.194.293.403
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		348.096.000	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.788.190.888.806	2.071.759.961.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		679.175.903.593	1.327.250.690.094
310 I. Nợ ngắn hạn		254.552.920.506	831.714.459.007
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.811.913.950	13.719.301.555
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.493.383.896	123.424.266
314 3. Phải trả người lao động		112.898.619	100.709.602
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	610.269.230	23.421.894.049
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	97.689.531.600	412.805.373.798
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	129.021.443.648	374.256.219.687
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.813.479.563	7.287.536.050
330 II. Nợ dài hạn		424.622.983.087	495.536.231.087
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	424.622.983.087	495.536.231.087
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.109.014.985.213	744.509.271.534
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	1.109.014.985.213	744.509.271.534
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		812.000.003.750	650.404.963.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		812.000.003.750	650.404.963.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		145.319.321.818	(296.380.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		34.778.874.384	18.506.521.805
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.916.785.261	75.894.165.979
421b - LNST chưa phân phối năm nay		116.916.785.261	75.894.165.979
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.788.190.888.806	2.071.759.961.628

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Tăng Tố Văn

Trần Thế Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	286.245.776.139	197.002.264.577
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.245.776.139	197.002.264.577
11	3. Giá vốn hàng bán	20	101.631.787.389	62.322.723.900
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		184.613.988.750	134.679.540.677
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	74.071.742.075	22.430.134.152
22	6. Chi phí tài chính	22	55.644.461.989	75.795.220.105
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		51.620.377.865	77.150.536.202
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.645.684.243	5.967.924.529
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		196.395.584.593	75.346.530.195
31	9. Thu nhập khác		859.359.769	587.635.784
32	10. Chi phí khác		82.046.311	40.000.000
40	11. Lợi nhuận khác		777.313.458	547.635.784
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		197.172.898.051	75.894.165.979
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	7.176.112.790	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>189.996.785.261</u>	<u>75.894.165.979</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.368	1.584

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Tô Văn



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		197.172.898.051	75.894.165.979
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.600.579.186	28.952.477.408
03	- Các khoản dự phòng		3.853.178.495	(1.501.349.753)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.342.570.354)	(22.390.134.152)
06	- Chi phí lãi vay		51.620.377.865	77.150.536.202
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	58.337.858
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.904.463.243	158.164.033.542
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		44.440.069.689	(5.755.520.894)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(644.377.451)	2.559.510.651
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(26.871.892.212)	53.263.596.710
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.065.220.234	(4.843.484.805)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.951.229.584)	(59.253.022.982)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.936.412.811)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.245.291.269)	(1.189.337.382)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		160.760.549.839	142.945.774.840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(44.797.033.633)	(210.392.291.644)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.730.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	6.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(134.008.875.002)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.036.505.050	22.573.454.986
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.030.528.583)	(315.827.711.660)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	609.691.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		109.150.755.648	1.182.976.138.687
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(474.406.219.687)	(1.275.651.891.903)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.032.396.800)	(34.781.014.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(417.287.860.839)	482.234.232.409
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(270.557.839.583)	309.352.295.589

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		315.576.990.800	6.224.695.211
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	45.019.151.217	315.576.990.800

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Tăng Tổ Văn

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 812.000.003.750 VNĐ (Tám trăm mười hai tỷ, ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 81.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 153.618.461.500 VND. Tuy nhiên, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2018 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Dự án nâng cấp nhà máy Dĩ An giai đoạn 2 quyết toán hoàn thành, đưa vào sử dụng từ cuối năm 2017, mang lại hiệu quả từ năm 2018. Đồng thời Dự án nhà máy cấp nước Bàu Bàng cũng được quyết toán đưa vào sử dụng từ tháng 4 năm 2018. Điều này dẫn tới Doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch tăng cao so với năm 2017.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 15 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí nhượng bán chứng khoán... Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	460.447.074	367.618.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.558.704.143	235.209.372.530
Các khoản tương đương tiền (*)	43.000.000.000	80.000.000.000
	45.019.151.217	315.576.990.800

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Dương với mức lãi suất 6,6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		701.238.875.002	1.420.650.000.000	-	701.238.875.002	1.310.925.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước	BWE	695.758.875.002	1.420.650.000.000	-	695.758.875.002	1.310.925.000.000	-
- Môi trường Bình Dương (i)							
- Công ty Cổ phần Tư		5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
vấn Cấp thoát nước -							
Môi trường (ii)							
Đầu tư vào đơn vị khác		160.514.007.495	156.660.829.000	(3.853.178.495)	160.514.007.495	180.762.495.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp	DNW	160.514.007.495	156.660.829.000	(3.853.178.495)	160.514.007.495	180.762.495.000	-
nước Đồng Nai (i)							
		861.752.882.497	1.577.310.829.000	(3.853.178.495)	861.752.882.497	1.491.687.495.000	-

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 29/12/2017 và ngày 28/12/2018 trên sàn Upcom và sàn HOSE.
- (ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	38,5%	38,5%	Cung cấp nước sạch
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn xây dựng
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,87%	12,05%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	30.003.325.596	-	6.240.373.080	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	119.190.000	-	53.865.000	-
	30.122.515.596	-	6.294.238.080	-
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	30.003.325.596	-	6.240.373.080	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	3.038.820.270	-
Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh	-	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	3.244.838.819	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	2.802.604.000	-	-	-
Các đối tượng khác	473.963.300	-	442.750.000	-
	3.276.567.300	-	16.726.409.089	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	427.213.300	-	3.244.838.819	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn				
Tạm ứng	1.730.043.486	-	9.536.112.129	-
Phải thu Ban quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một	-	-	4.683.169.894	-
Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu (i)	-	-	55.950.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	425.564.383	-	15.327.358	-
Phải thu về cổ tức được chia	40.425.000.000	-	-	-
Phải thu khác	53.963.185	-	455.861.754	-
	42.634.571.054	-	70.640.471.135	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	40.441.367.724	-	4.683.169.894	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lại cho các bên ủy thác 3.730.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (mã chứng khoán DNW) mà Công ty đã mua và đứng tên theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với mức giá bằng giá mua ban đầu (15.000 VND/ cổ phiếu).

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	994.512.758	-	795.171.671	-
Công cụ, dụng cụ	138.574.628	-	41.634.264	-
	1.133.087.386	-	836.805.935	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I	923.134.519	225.610.969.015
Dự án nâng cấp nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3 (*)	18.815.066.409	-
	19.738.200.928	225.610.969.015

(*) Dự án nâng cấp nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3, nâng công suất từ 100.000m3/ngày đêm lên 200.000 m3/ngày đêm với tổng giá trị đầu tư dự kiến là 265.041.915.230 VND; thời gian dự kiến hoàn thành trong 18 tháng. Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2018 là giá trị của 03 máy bơm và Hệ thống lắng nước lamen đang trong quá trình lắp đặt chạy thử.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	330.924.353.089	82.421.356.434	189.204.532.584	120.818.182	141.300.000	602.812.360.289
- Mua trong năm	-	76.325.818	-	-	-	76.325.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	122.336.725.645	16.662.786.381	85.455.514.850	-	5.976.647.860	230.431.674.736
- Phân loại lại trong năm	(47.202.149.222)	44.604.076.911	2.598.072.311	-	-	-
Số dư cuối năm	406.058.929.512	143.764.545.544	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	833.320.360.843
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.452.652.434	22.774.880.327	16.110.121.452	66.819.351	-	80.404.473.564
- Khấu hao trong năm	19.503.142.759	11.372.729.857	13.628.542.601	21.163.632	549.863.995	45.075.442.844
Số dư cuối năm	60.955.795.193	34.147.610.184	29.738.664.053	87.982.983	549.863.995	125.479.916.408
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	289.471.700.655	59.646.476.107	173.094.411.132	53.998.831	141.300.000	522.407.886.725
Tại ngày cuối năm	345.103.134.319	109.616.935.360	247.519.455.692	32.835.199	5.568.083.865	707.840.444.435

(*) Tài sản cố định tăng trong năm do nghiệm thu hoàn thành, đưa vào vận hành, sử dụng Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - Giai đoạn 1 với công suất 30.000m3/ngày đêm. Dự án này có tổng mức vốn đầu tư 349.835.000.000 VND, được triển khai tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Mục đích của Dự án là cung cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt tại khu vực Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 540.021.038.765 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	29.850.697.570	692.029.818	30.542.727.388
- Mua trong năm (*)	28.965.979.105	-	28.965.979.105
Số dư cuối năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.047.910.654	202.962.140	1.250.872.794
- Khấu hao trong năm	1.463.295.909	61.840.433	1.525.136.342
Số dư cuối năm	2.511.206.563	264.802.573	2.776.009.136
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.802.786.916	489.067.678	29.291.854.594
Tại ngày cuối	56.305.470.112	427.227.245	56.732.697.357

(*) Giá trị quyền sử dụng đất tăng trong năm là quyền sử dụng đất tại khu vực huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương do nhận bàn giao từ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH Một thành viên (Becamex IDC) theo Hợp đồng số 718/GPMB/2015 ký ngày 09 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty và Becamex IDC và đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, cấp sổ đỏ cho Công ty. Mục đích sử dụng đất là thi công Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 1 công suất 30.000m³/ngày đêm tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 56.305.470.112 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.686.885	318.239.950
Các khoản khác	274.474.465	135.135.309
	310.161.350	453.375.259
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	295.571.730	960.417.961
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	965.454.412	1.306.203.016
Chi phí di dời đường dây 110KV - Trạm bơm nước thô	1.897.354.408	3.794.708.800
Các khoản khác	1.113.906.528	1.132.963.626
	4.272.287.078	7.194.293.403

13 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	234.527.719.687	234.527.719.687	592.943.648	234.527.719.687	592.943.648	592.943.648
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	149.097.719.687	149.097.719.687	-	149.097.719.687	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	592.943.648	-	592.943.648	592.943.648
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	63.000.000.000	63.000.000.000	-	63.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.430.000.000	2.430.000.000	-	2.430.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	139.728.500.000	139.728.500.000	128.428.500.000	139.728.500.000	128.428.500.000	128.428.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	52.500.000.000	52.500.000.000	59.800.000.000	52.500.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000	32.378.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	54.850.000.000	54.850.000.000	36.250.000.000	54.850.000.000	36.250.000.000	36.250.000.000
	374.256.219.687	374.256.219.687	129.021.443.648	374.256.219.687	129.021.443.648	129.021.443.648

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn	635.264.731.087	635.264.731.087	157.665.252.000	239.878.500.000	553.051.483.087	553.051.483.087
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	217.263.500.000	217.263.500.000	8.407.812.000	52.500.000.000	173.171.312.000	173.171.312.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	137.301.231.087	137.301.231.087	-	32.378.500.000	104.922.731.087	104.922.731.087
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	280.700.000.000	280.700.000.000	-	54.850.000.000	225.850.000.000	225.850.000.000
Vay dài hạn khác	-	-	149.257.440.000	100.150.000.000	49.107.440.000	49.107.440.000
	<u>635.264.731.087</u>	<u>635.264.731.087</u>	<u>157.665.252.000</u>	<u>239.878.500.000</u>	<u>553.051.483.087</u>	<u>553.051.483.087</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(139.728.500.000)	(139.728.500.000)	(128.428.500.000)	(139.728.500.000)	(128.428.500.000)	(128.428.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>495.536.231.087</u>	<u>495.536.231.087</u>			<u>424.622.983.087</u>	<u>424.622.983.087</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	592.943.648	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50%	Quyền đòi nợ	-	149.097.719.687
				<u>592.943.648</u>	<u>149.097.719.687</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)						
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(i)	173.171.312.000	217.263.500.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(i)	108.887.500.000	136.987.500.000
- Hợp đồng số 059K18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2022	(v)	55.876.000.000	80.276.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)					8.407.812.000	-
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(ii)	104.922.731.087	137.301.231.087
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(ii)	37.375.231.087	50.971.231.087
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(ii)	22.747.500.000	30.330.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Bình Dương (iii)					44.800.000.000	56.000.000.000
- Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-TDH ngày 22/04/2015	VND	6,95%	2019	(iii)	225.850.000.000	280.700.000.000
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(iii)	10.000.000.000	42.500.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(iii)	54.000.000.000	66.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(iii)	68.250.000.000	73.000.000.000
Vay dài hạn các cổ đông (iv)	VND	5,33%	2020	(iv)	93.600.000.000	99.200.000.000
					49.107.440.000	-
					553.051.483.087	635.264.731.087
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(128.428.500.000)	(139.728.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					424.622.983.087	495.536.231.087

- (i) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.

- (iii) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bàu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước và 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
- (iv) Các khoản mượn vốn cổ đông không lãi suất trong năm 2017, không có tài sản đảm bảo từ các cổ đông của Công ty. Trong năm 2018, Công ty thực hiện ký kết các phụ lục hợp đồng vay vốn, chuyển các khoản mượn vốn không lãi suất nêu trên thành các khoản vay tính lãi từ ngày 01/01/2018 với lãi suất 5,33%/ năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh của Công ty.
- (v) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất từ 100.000m³/ngày đêm lên 200.000m³/ ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan (*)

	Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	7.500.000.000	400.000.000	20.000.000.000	11.638.306.833
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn	-	-	2.430.000.000	3.357.867.000
- Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	12.357.440.000	329.531.600	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	9.000.000.000	240.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	3.390.000.000	90.400.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	3.000.000.000	80.000.000	-	-
		35.247.440.000	1.139.931.600	22.430.000.000	14.996.173.833

- (*) Các khoản vay đối với các bên liên quan tại ngày 31/12/2018 là các khoản vay được chuyển đổi từ các khoản mượn vốn cổ đông không lãi suất (trình bày trên chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017) theo các Phụ lục hợp đồng vay vốn trong năm 2018 (Xem Thuyết minh 13b).

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.581.956.906	1.581.956.906	1.581.956.906	1.581.956.906
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	6.886.892.180	6.886.892.180	7.690.736.094	7.690.736.094
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	676.575.012	676.575.012	3.800.076.762	3.800.076.762
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	-	89.186.700	89.186.700
Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	1.891.142.752	1.891.142.752	-	-
Công ty TNHH MTV Dầu Tiếng Phước Hòa	1.073.888.100	1.073.888.100	-	-
Các đối tượng khác	701.459.000	701.459.000	557.345.093	557.345.093
	12.811.913.950	12.811.913.950	13.719.301.555	13.719.301.555
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.778.034.932	8.778.034.932	7.720.822.794	7.720.822.794
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.176.112.790	4.936.412.811	2.239.699.979
Thuế thu nhập cá nhân	39.879.266	1.155.321.608	1.142.072.157	53.128.717
Thuế tài nguyên	83.545.000	1.749.601.400	1.632.591.200	200.555.200
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	123.424.266	10.084.035.798	7.714.076.168	2.493.383.896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay mượn vốn cổ đông	-	21.951.677.568
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	415.918.912	1.404.624.663
Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Giai đoạn 2	65.591.818	65.591.818
Chi phí mua nước thô	128.758.500	-
	610.269.230	23.421.894.049

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả khác		
Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu (i)	-	55.429.500.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	40.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	-	4.950.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	9.979.500.000
Các nhà đầu tư chuyển trước cho Công ty để mua cổ phiếu	-	307.392.560.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	140.000.000.000
- Ông Hồ Lê Minh	-	40.000.000.000
- Cá nhân người lao động trong công ty	-	47.392.560.000
Mượn vốn không lãi suất	23.000.000.000	49.107.440.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	14.720.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	8.280.000.000	-
- Các cổ đông khác (ii)	-	49.107.440.000
Nhận đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	800.000.000
Các khoản lãi vay chưa trả	1.609.531.600	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	400.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	200.000.000	-
- Các cá nhân khác	1.009.531.600	-
Cổ tức phải trả (iii)	73.080.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	75.873.798
	97.689.531.600	412.805.373.798
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	14.720.000.000	283.957.440.000

(i) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Xem thông tin chi tiết tại Ghi chú (iv) - Thuyết minh số 13.

(iii) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 18.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	347.810.143.750	-	2.988.240.054	53.037.843.614	403.836.227.418
Tăng vốn trong năm trước	302.594.820.000	(296.380.000)	-	-	302.298.440.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	75.894.165.979	75.894.165.979
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.518.281.751	(53.037.843.614)	(37.519.561.863)
Số dư cuối năm trước	<u>650.404.963.750</u>	<u>(296.380.000)</u>	<u>18.506.521.805</u>	<u>75.894.165.979</u>	<u>744.509.271.534</u>
Tăng vốn trong năm nay (i)	161.595.040.000	145.615.701.818	-	-	307.210.741.818
Lãi trong năm nay	-	-	-	189.996.785.261	189.996.785.261
Phân phối lợi nhuận năm 2017 (iii)	-	-	16.272.352.579	(75.894.165.979)	(59.621.813.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (ii)	-	-	-	(73.080.000.000)	(73.080.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>812.000.003.750</u>	<u>145.319.321.818</u>	<u>34.778.874.384</u>	<u>116.916.785.261</u>	<u>1.109.014.985.213</u>

(i) Tăng vốn trong năm theo kết quả phát hành 16.159.504 cổ phiếu trong đó:

- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng 3.159.504 cổ phiếu; giá phát hành 15.000 VND/1 cổ phiếu, thời điểm kết thúc đợt phát hành là 23/01/2018;
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư với số lượng 13.000.000 cổ phiếu; giá phát hành 20.000 VND/1 cổ phiếu, thời điểm kết thúc đợt phát hành là ngày 23/01/2018.

(ii) Tạm ứng cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 03/12/2018 về việc tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, mức chi tạm ứng cổ tức là 9% vốn điều lệ (một cổ phiếu nhận 900 đồng); thời gian dự kiến chi trả vào ngày 15/03/2019.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN năm 2017		75.894.165.979
Trích quỹ đầu tư phát triển	21,44%	16.272.352.579
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00%	7.589.416.600
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)	68,56%	52.032.396.800

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	130.727.270.000	16,10	256.190.000.000	39,39
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	-	-	114.219.600.000	17,56
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	84.070.000.000	10,35	114.070.000.000	17,54
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong phía Nam	70.000.000.000	8,62	-	-
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm bưu điện	40.595.000.000	5,00	-	-
Các cổ đông khác	486.607.733.750	59,93	165.925.363.750	25,51
	812.000.003.750	100,00	650.404.963.750	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	650.404.963.750	347.810.143.750
- Vốn góp tăng trong năm	161.595.040.000	302.594.820.000
- Vốn góp cuối năm	812.000.003.750	650.404.963.750
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	125.112.396.800	34.781.014.375
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	52.032.396.800	34.781.014.375
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	73.080.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	52.032.396.800	34.781.014.375
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	52.032.396.800	34.781.014.375
- Số dư cuối năm	73.080.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.200.000	65.040.496
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	81.200.000	65.040.496
- Cổ phiếu phổ thông	81.200.000	65.040.496
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.200.000	65.040.496
- Cổ phiếu phổ thông	81.200.000	65.040.496

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.778.874.384	18.506.521.805
	34.778.874.384	18.506.521.805

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	278.590.236.319	196.949.552.577
Doanh thu nhượng bán vật tư	125.539.820	52.712.000
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (*)	7.530.000.000	-
	286.245.776.139	197.002.264.577
Doanh thu đối với các bên liên quan	278.590.236.319	196.949.552.577
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

(*) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng 03 Quyền sử dụng đất (BT297431, BV 393028, BV309639) tại xã Trù Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với diện tích 30.471,7 m2 và giá trị chuyển nhượng là 7.530.000.000 cho bà Đào Dương Thanh Huệ.

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	98.450.911.708	62.270.011.900
Giá vốn nhượng bán vật tư	121.703.960	52.712.000
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	3.059.171.721	-
	101.631.787.389	62.322.723.900

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.238.908.875	342.134.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.632.833.200	22.047.999.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.200.000.000	40.000.000
	74.071.742.075	22.430.134.152
Doanh thu đối với các bên liên quan	66.812.500.000	13.505.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.620.377.865	77.150.536.202
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	3.853.178.495	(1.501.349.753)
Chi phí tài chính khác	170.905.629	146.033.656
	55.644.461.989	75.795.220.105

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	239.217.078	87.406.020
Chi phí nhân công	2.230.776.696	2.888.687.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.067.610	464.373.872
Thuế, phí và lệ phí	597.836.634	227.454.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.994.027	1.457.405.773
Chi phí khác bằng tiền	1.330.792.198	842.596.816
	6.645.684.243	5.967.924.529

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	192.702.069.772	75.894.165.979
Các khoản điều chỉnh tăng	1.450.306.103	-
- Chi phí không được trừ	1.450.306.103	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(71.632.833.200)	(22.047.999.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(71.632.833.200)	(22.047.999.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	122.519.542.675	53.846.166.179
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	121.479.742.675	53.258.530.395
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	1.039.800.000	587.635.784
Thuế TNDN phải nộp	12.355.934.268	5.443.380.196
Thuế TNDN được miễn giảm	(6.073.987.134)	(5.443.380.196)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.281.947.134	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.042.247.155)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	2.239.699.979	-
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	4.470.828.279	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.470.828.279	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	894.165.656	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	(894.165.656)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.239.699.979	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	189.996.785.261	75.894.165.979
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	189.996.785.261	75.894.165.979
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	80.223.327	47.915.624
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.368	1.584

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.195.877.455	8.812.071.693
Chi phí nhân công	9.337.844.994	3.934.623.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.600.579.186	28.952.477.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.067.226.716	24.343.147.011
Chi phí khác bằng tiền	3.895.067.600	2.248.328.866
	105.096.595.951	68.290.648.429

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.019.151.217	-	315.576.990.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.757.086.650	-	76.934.709.215	-
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	160.514.007.495	(3.853.178.495)	160.514.007.495	-
	286.290.245.362	(3.853.178.495)	553.025.707.510	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	553.644.426.735	869.792.450.774
Phải trả người bán, phải trả khác	110.501.445.550	426.524.675.353
Chi phí phải trả	610.269.230	23.421.894.049
	664.756.141.515	1.319.739.020.176

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	156.660.829.000	156.660.829.000
	-	-	156.660.829.000	156.660.829.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	160.514.007.495	160.514.007.495
	-	-	160.514.007.495	160.514.007.495

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	45.019.151.217	-	-	45.019.151.217
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.757.086.650	-	-	72.757.086.650
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	125.776.237.867	-	-	125.776.237.867
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	315.576.990.800	-	-	315.576.990.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.934.709.215	-	-	76.934.709.215
	392.511.700.015	-	-	392.511.700.015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	129.021.443.648	337.415.543.087	87.207.440.000	553.644.426.735
Phải trả người bán, phải trả khác	110.501.445.550	-	-	110.501.445.550
Chi phí phải trả	610.269.230	-	-	610.269.230
	240.133.158.428	337.415.543.087	87.207.440.000	664.756.141.515
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	374.256.219.687	445.036.231.087	50.500.000.000	869.792.450.774
Phải trả người bán, phải trả khác	426.524.675.353	-	-	426.524.675.353
Chi phí phải trả	23.421.894.049	-	-	23.421.894.049
	824.202.789.089	445.036.231.087	50.500.000.000	1.319.739.020.176

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	109.150.755.648	1.182.976.138.687

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	474.406.219.687	1.275.651.891.903

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/10/2018, ngày 14/11/2018, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT về việc thông qua các nội dung chi tiết về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, Hội đồng quản trị thống nhất triển khai phương án phát hành tăng vốn điều lệ thêm 145 tỷ đồng thông qua các hình thức đấu giá công khai và phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư với số lượng cổ phiếu phát hành lần lượt là 9.500.000 cổ phiếu và 5.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị dự kiến thu hồi theo giá phát hành lần lượt là 190 tỷ đồng và 115 tỷ đồng. Nguồn vốn thu được từ phương án phát hành sẽ được sử dụng cho mục đích đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy nước Dĩ An 200.000 m3/ngày đêm (giai đoạn 1 công suất 100.000 m3/ngày đêm) và bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Ban quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	Đơn vị trực thuộc công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	Cổ đông lớn
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước	278.590.236.319	196.949.552.577
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	278.590.236.319	196.949.552.577
Mua hàng hóa, dịch vụ	30.278.234.505	28.467.321.940
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	29.046.941.413	28.467.321.940
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	1.231.293.092	-
Thu lãi cho vay	-	183.320.834
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	-	183.320.834
Trả lãi vay	18.221.295.291	1.889.003.682
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	11.788.306.833	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.376.092.000	364.166.682
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	1.771.094.772	1.524.837.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	586.666.666	-
- Ông Trần Thế Hưng	309.255.020	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	228.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	85.880.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	76.000.000	-
Thu tiền góp vốn	-	225.399.600.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	-	53.139.600.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	53.070.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	119.190.000.000
Trả cổ tức	38.770.336.000	25.908.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	9.137.568.000	6.108.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.137.568.000	6.100.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	20.495.200.000	13.700.000.000
Cổ tức được nhận	66.812.500.000	13.505.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	400.000.000	380.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	66.412.500.000	13.125.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	30.003.325.596	6.240.373.080
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	30.003.325.596	6.240.373.080
Trả trước cho người bán	427.213.300	3.244.838.819
- Công ty Cổ phần Tư vấn - Cấp thoát nước - Môi trường	427.213.300	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	3.244.838.819
Phải thu khác	40.441.367.724	4.683.169.894
- Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.425.000.000	-
- Ban quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	-	4.683.169.894
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	16.367.724	-
Phải trả cho người bán	8.778.034.932	7.720.822.794
- Ban quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	1.891.142.752	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	-	89.186.700
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	6.886.892.180	7.631.636.094
Phải trả về ủy thác mua cổ phiếu	-	40.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	40.500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	9.979.500.000
Các nhà đầu tư chuyển trước cho Công ty để mua cổ phiếu	-	220.000.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	-	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	140.000.000.000
Mượn vốn không lãi suất	14.720.000.000	23.457.440.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	14.720.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	-	3.750.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	7.500.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	12.207.440.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	543.548.249	383.520.000
- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	1.888.000.000	1.355.000.000

32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Tổ Văn



Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng